



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP HHP Global

Ngày 31/12/2025	11,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.5%	11.0%	20.5%

DT thuần Q4/25
803
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 97.0 13.7%
YoY: ▲ 275 52.0%

LN thuần Q4/25
17.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.00 30.0%
YoY: ▲ 9.37 117%

LN sau thuế Q4/25
13.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.09 41.5%
YoY: ▲ 7.19 107%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
5.6%
YoY: +/-▲ 2.7%

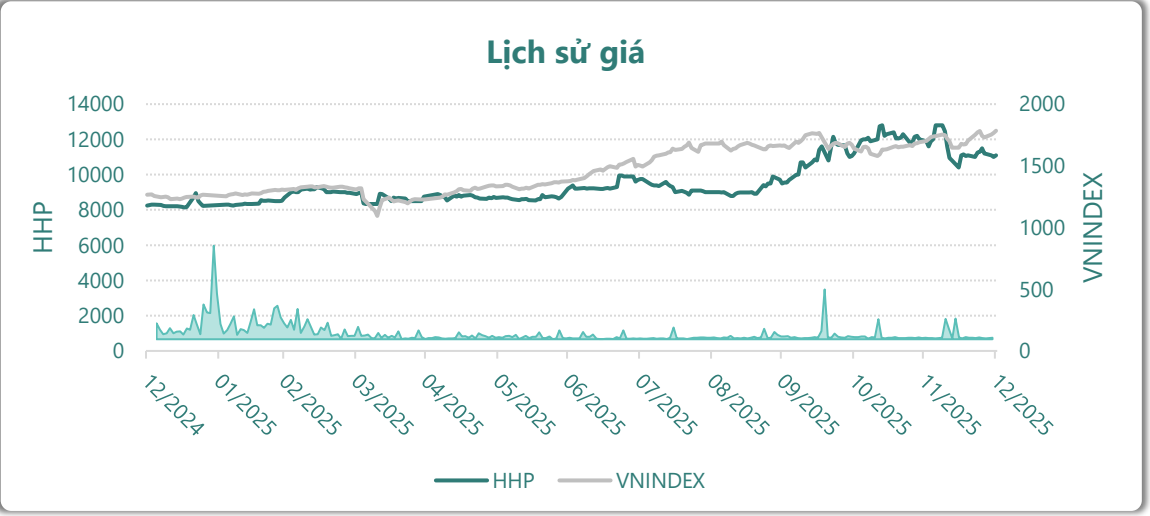
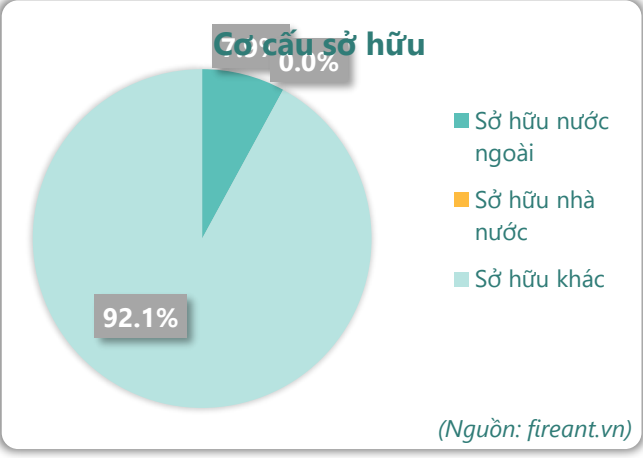
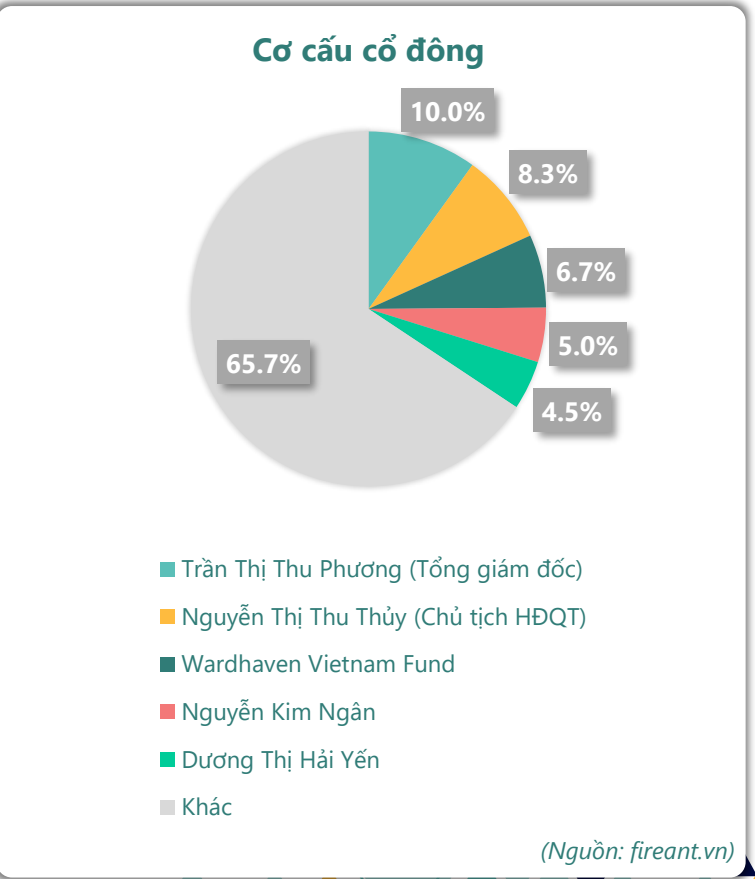
ROE 2025
4.7%
YoY: +/-▲ 2.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,140 - 12,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	961
Số lượng CPLH (CP)	86,554,343
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,606,925
Sở hữu nước ngoài	7.9%
Beta	0.43
EPS	595
P/E	18.7

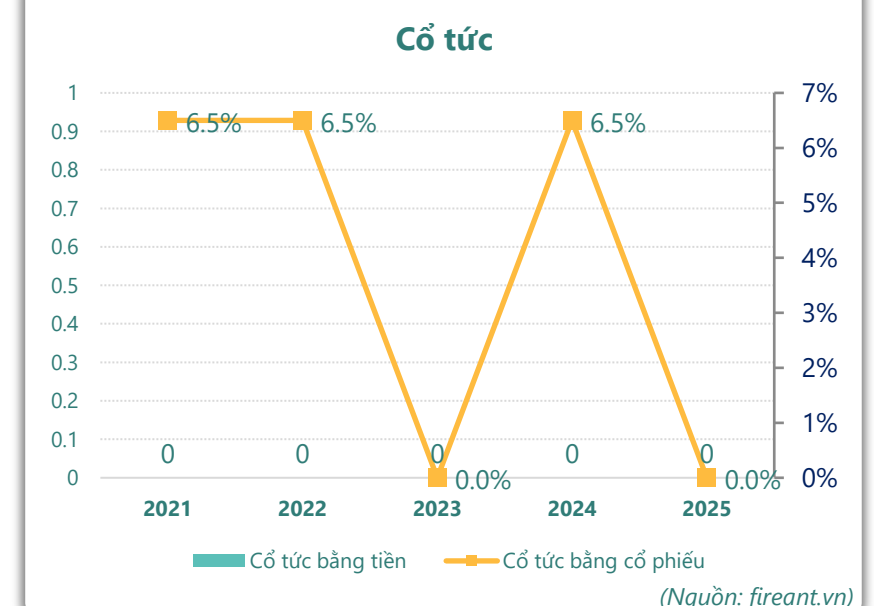
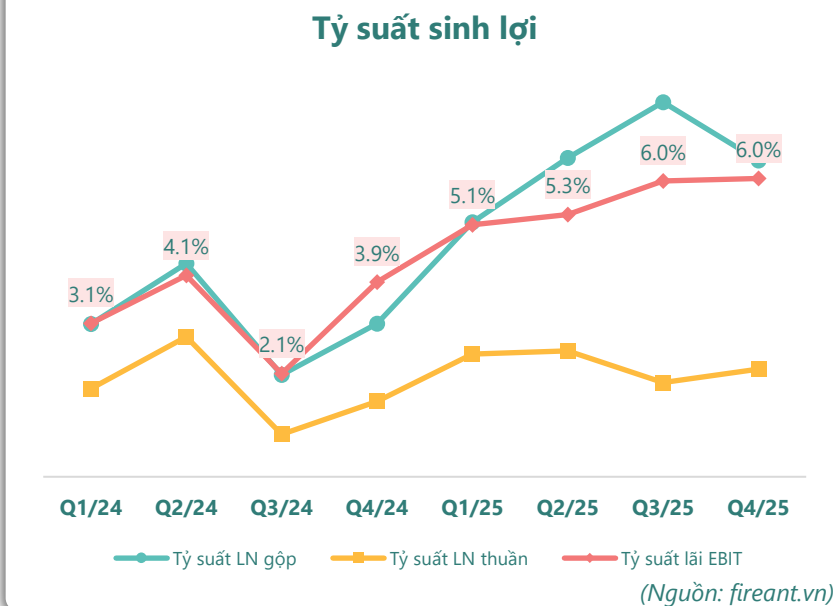
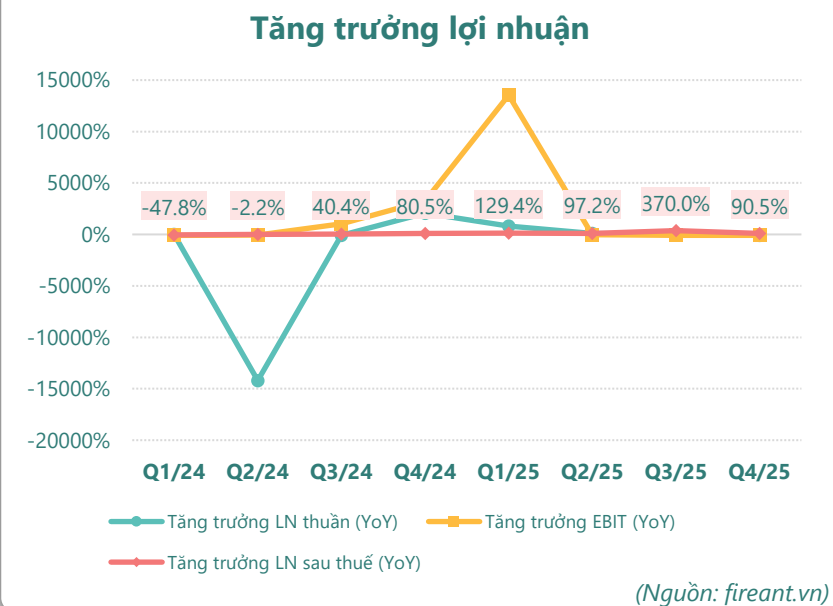
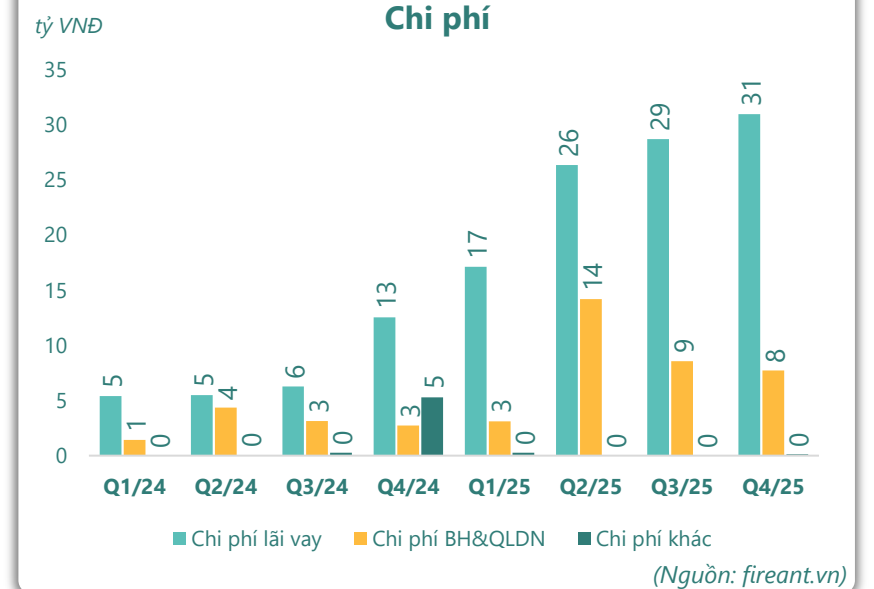
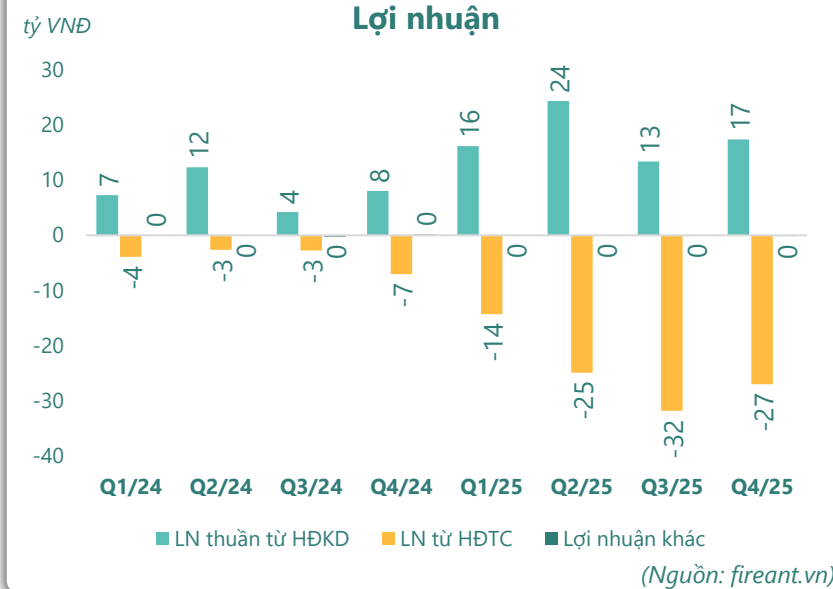
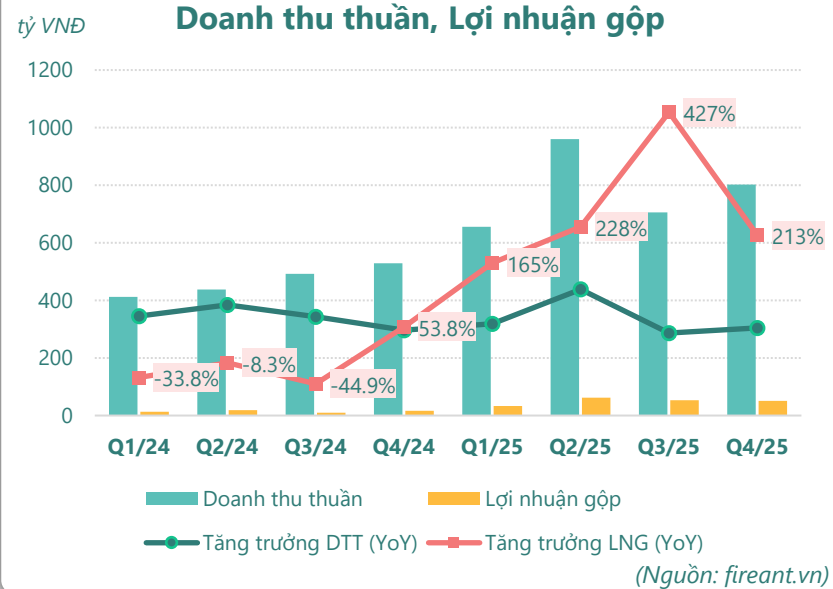
DT thuần 2025
3,124
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,254 67.0%

LN thuần 2025
71.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.3 137%

LN sau thuế 2025
56.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.4 136%



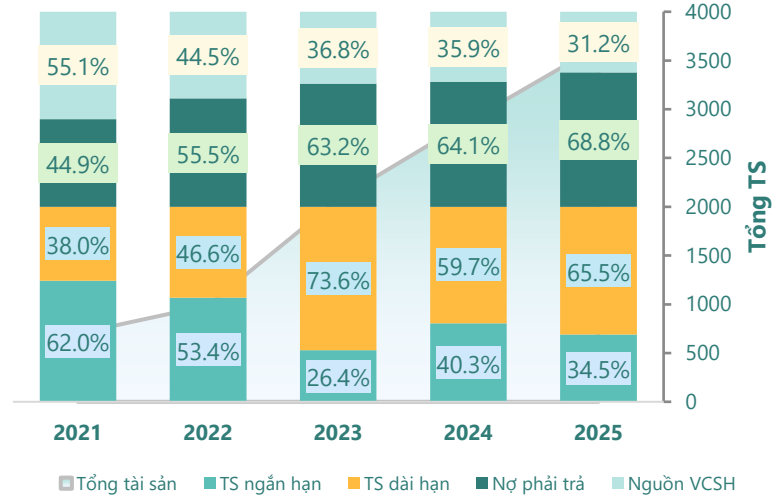
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

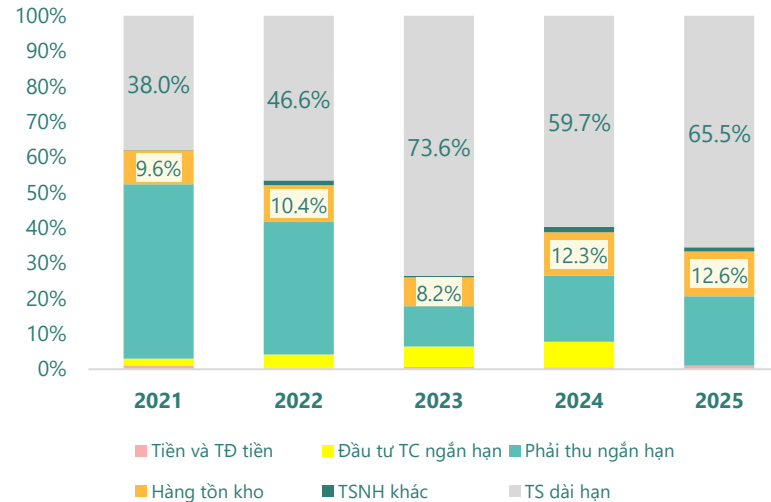
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

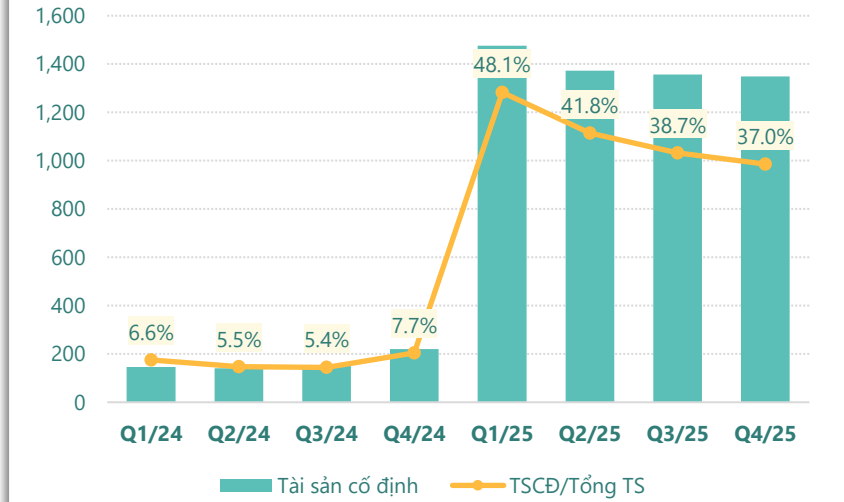
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

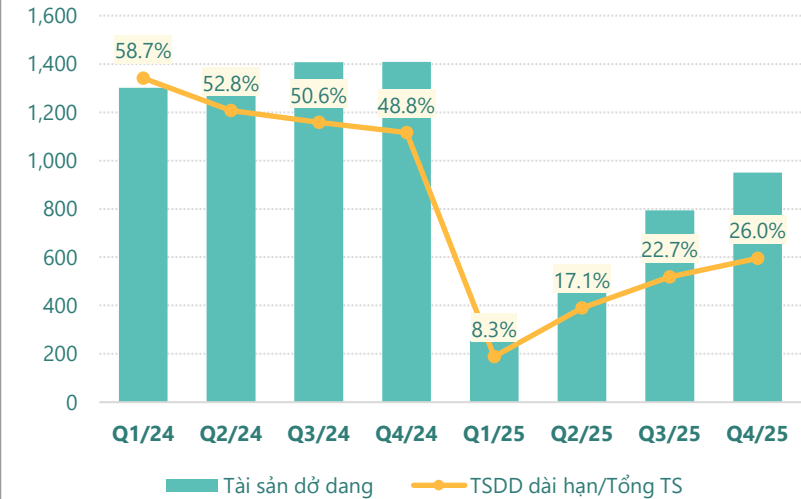
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

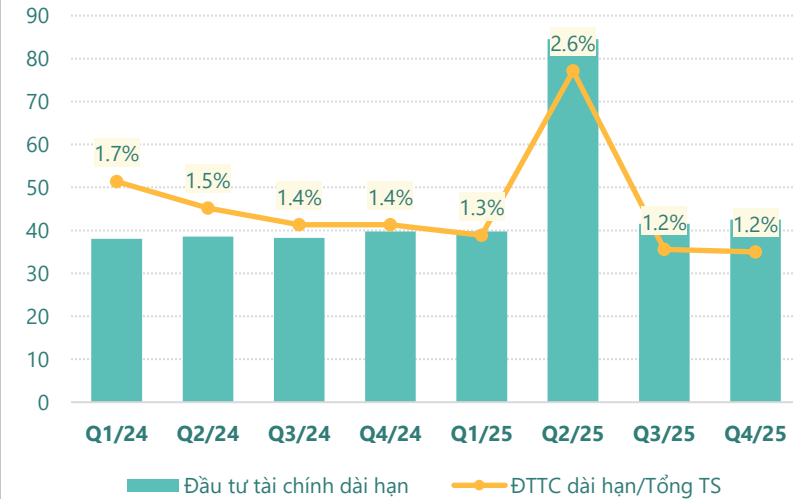
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

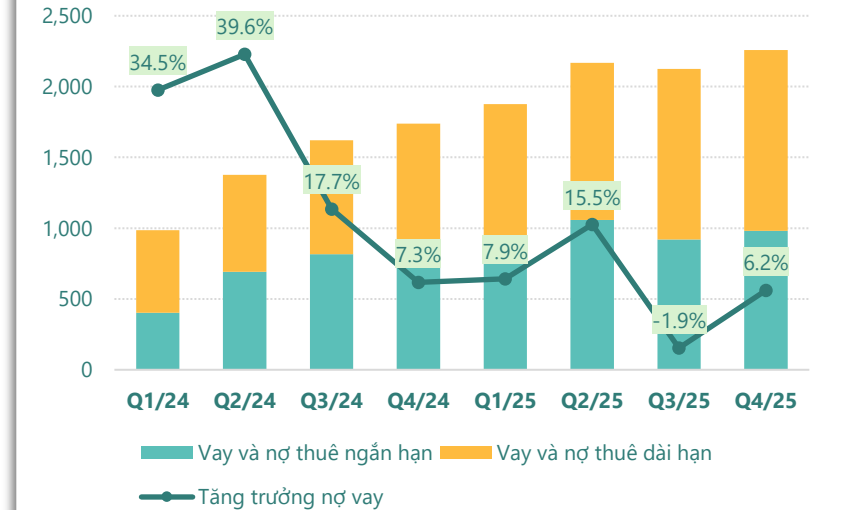
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

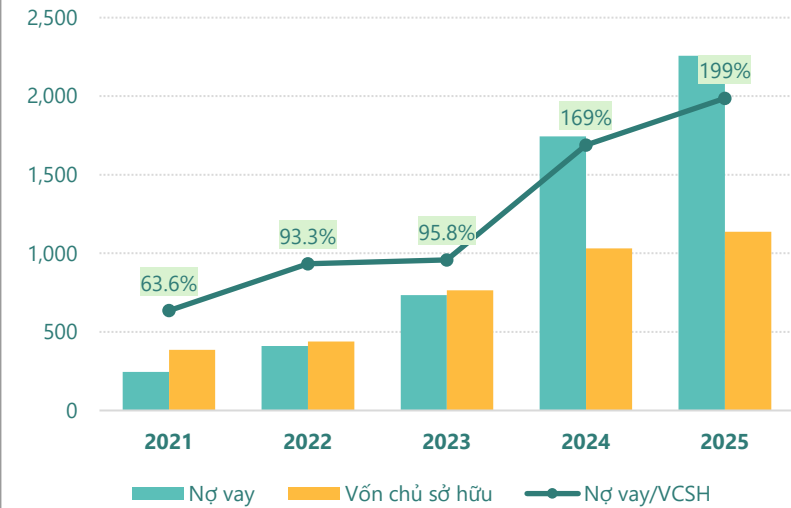


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

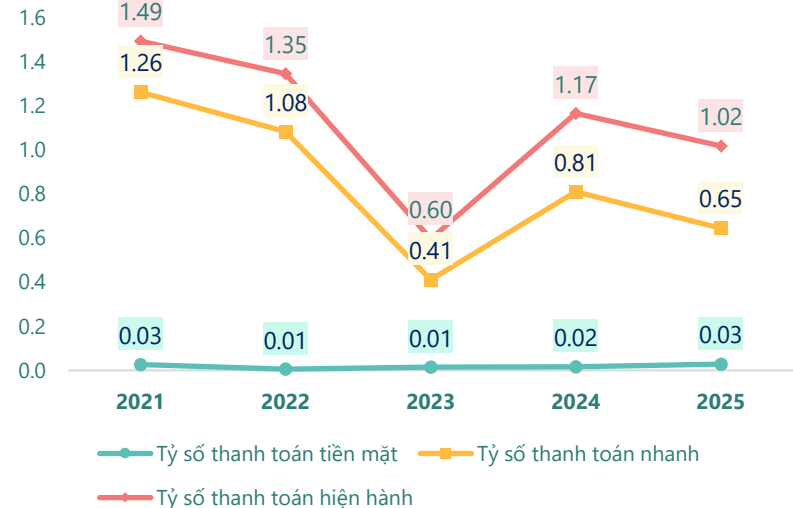
Nợ vay/VCSSH

tỷ VNĐ



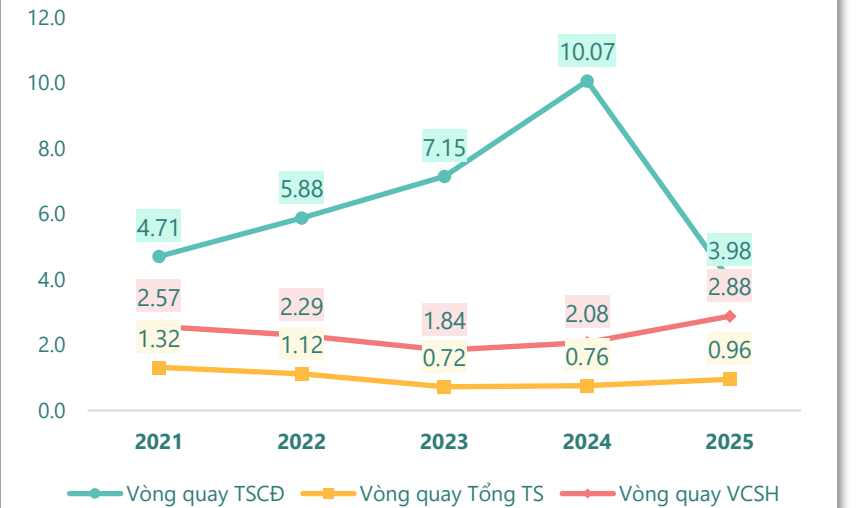
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



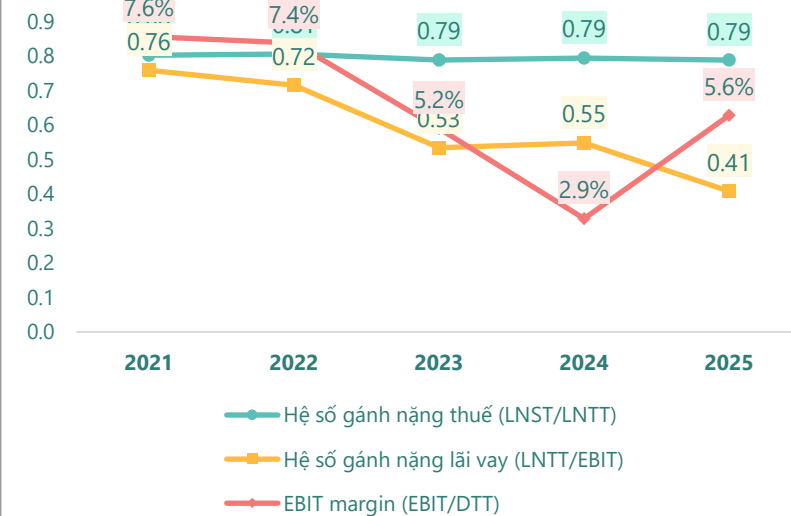
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



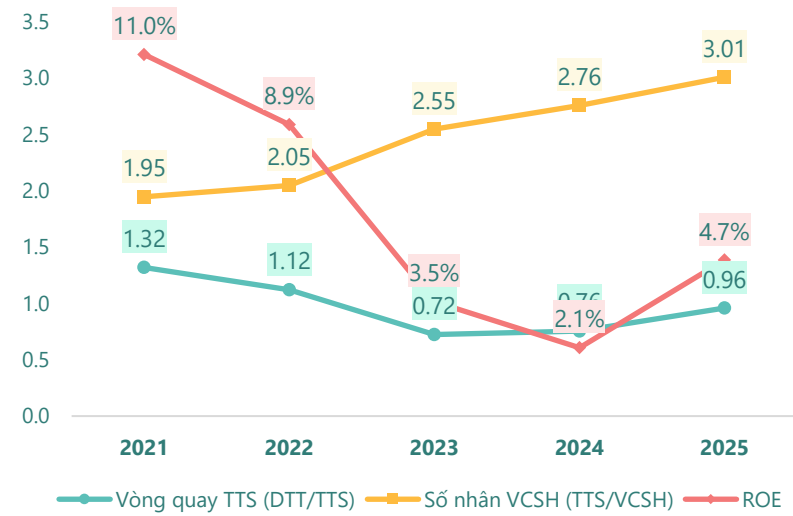
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



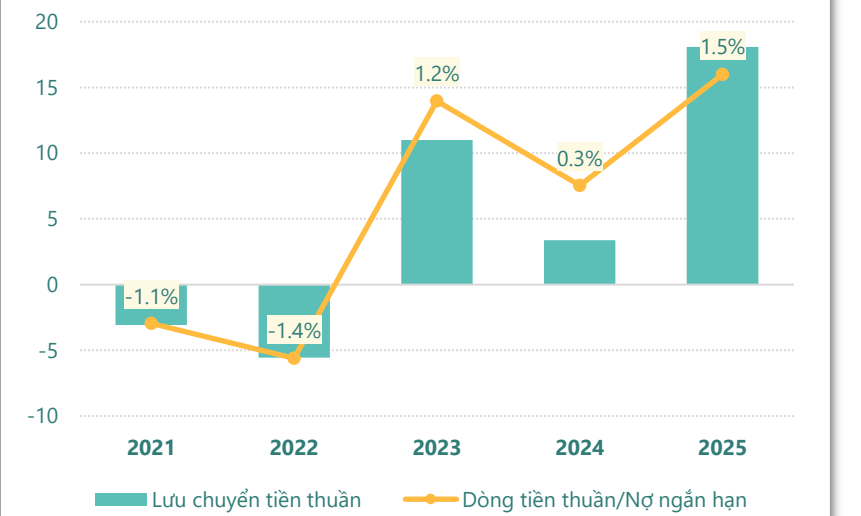
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	803	528	52.0%	3,124	1,870	67.0%
Giá vốn hàng bán	752	512	46.8%	2,924	1,813	61.3%
Lợi nhuận gộp	51.2	16.3	214%	200	57.8	246%
Doanh thu HĐTC	4.32	2.55	69.5%	12.1	8.22	47.8%
Chi phí TC	31.4	9.60	227%	110	25.3	335%
Chi phí lãi vay	31.0	12.6	146%	103	24.7	318%
LN trong công ty LKLD	0.99	1.49	-33.4%	3.28	2.04	60.6%
Chi phí bán hàng	3.69	1.10	236%	16.6	5.69	192%
Chi phí QLDN	4.04	1.64	147%	17.0	7.02	143%
LN thuần từ HĐKD	17.4	8.03	117%	71.4	30.1	137%
Lợi nhuận khác	-0.12	0.17	-168%	-0.17	-0.12	-43.3%
LN trước thuế	17.3	8.20	111%	71.2	29.9	138%
Lợi nhuận sau thuế	13.9	6.71	107%	56.2	23.8	136%
LNST của CĐ cty mẹ	12.2	4.67	161%	51.5	18.7	175%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	329	13.4	-58.1	-109	141	19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-599	-139	-122	-201	-70.2	-173
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	255	119	181	310	-71.6	172
Tiền đầu kỳ	38.2	22.9	16.5	18.0	17.6	16.8
Lưu chuyển tiền thuần	-15.3	-6.66	1.02	0.07	-0.88	17.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0	0.41	-0.41	0.03	0.48
Tiền cuối kỳ	22.9	16.2	18.0	17.6	16.8	35.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,647	2,875	26.9%
Tài sản ngắn hạn	1,257	1,159	8.5%
Tiền và tương đương tiền	35.1	16.5	112%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	207	-100%
Phải thu ngắn hạn	719	537	33.9%
Hàng tồn kho	460	354	30.2%
Tài sản ngắn hạn khác	42.7	44.6	-4.4%
Tài sản dài hạn	2,390	1,716	39.3%
Phải thu dài hạn	3.10	1.98	56.5%
Tài sản cố định	1,349	221	511%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	950	1,408	-32.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	42.5	39.7	7.0%
Tài sản dài hạn khác	46.2	45.6	1.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,511	1,843	36.3%
Nợ ngắn hạn	1,234	994	24.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	981	896	9.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	136	69.6	96.0%
Nợ dài hạn	1,277	848	50.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,277	848	50.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,136	1,032	10.1%
Vốn chủ sở hữu	1,136	1,032	10.1%
Vốn điều lệ	866	866	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

